

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Hồng	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Đính	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Ủy viên
Ông Lương Thế Công	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Bá	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Việt	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Quyết Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bá	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Ngọc Dũng	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn
La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA



Trần Quyết Chiến

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2023

8-C.7
TY
HỮU H
ĐỊNH G
IAM
TP. Y

Số: 2402.01 -23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20/02/2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		53.091.669.987	50.295.474.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1.	10.481.481.934	14.239.337.145
1	Tiền	111		4.481.481.934	6.239.337.145
2	Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		12.000.000.000	10.610.552.055
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	12.000.000.000	10.610.552.055
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		16.131.770.823	14.509.360.692
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	10.725.345.714	10.856.169.217
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.155.586.753	1.018.500.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	71.528.330
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	3.250.838.356	2.563.163.145
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho		140	V.6.	13.737.488.620	8.759.426.132
1	Hàng tồn kho	141		14.060.194.323	9.082.131.835
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(322.705.703)	(322.705.703)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		740.928.610	2.176.798.876
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		278.284.800	2.081.570.505
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		462.643.810	95.228.371
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		93.783.189.049	91.627.745.346
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
II. Tài sản cố định		220		62.537.105.483	77.653.318.400
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	62.537.105.483	77.653.318.400
	- Nguyên giá	222		298.384.577.697	293.889.918.651
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(235.847.472.214)	(216.236.600.251)
III. Tài sản dở dang dài hạn		240		17.544.909.377	3.579.226.697
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.544.909.377	3.579.226.697
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	V.2.	10.000.000.000	8.000.000.000
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.000.000.000	8.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác		260		3.701.174.189	2.395.200.249
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	3.701.174.189	2.395.200.249
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		146.874.859.036	141.923.220.246

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	Đơn vị tính: VND 01/01/2022
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		32.066.126.370	32.294.534.093
I.	Nợ ngắn hạn	310		14.523.156.703	22.119.699.514
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	1.097.330.760	597.955.437
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1.362.530.318	1.160.843.034
3	Phải trả người lao động	314		5.746.492.000	8.608.804.500
4	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		468.610	-
5	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	4.134.229.001	3.747.387.797
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	252.265.418	6.074.868.150
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.929.840.596	1.929.840.596
II.	Nợ dài hạn	330		17.542.969.667	10.174.834.579
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.13.	8.101.203.050	10.174.834.579
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	9.441.766.617	-
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.808.732.666	109.628.686.153
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	114.808.732.666	109.628.686.153
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2	Cổ phiếu quỹ	415		(1.410.000)	(1.410.000)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.646.013.688	9.465.967.175
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2.586.197.753
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.646.013.688	6.879.769.422
4	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		164.128.978	164.128.978
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		146.874.859.036	141.923.220.246

Người lập

Lù Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Bùi Thanh Tùng

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA



Tổng Giám đốc

Trần Quyết Chiến

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	125.847.368.121	125.310.469.591
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		125.847.368.121	125.310.469.591
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	86.564.541.253	91.289.498.448
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		39.282.826.868	34.020.971.143
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.740.564.848	2.428.297.062
7 Chi phí tài chính	22	VI.3.	160.384.392	259.133.674
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		160.384.392	215.563.646
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	19.369.668.659	17.312.779.139
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		21.493.338.665	18.877.355.392
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	446.177.202	639.273.122
12 Chi phí khác	32		1.181	627.770.102
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		446.176.021	11.503.020
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		21.939.514.686	18.888.858.412
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	2.259.672.623	2.009.229.990
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.679.842.063	16.879.628.422
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	1.967,98	1.657,96

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Người lập

Kế toán trưởng

Lù Thị Thanh Xuân

Bùi Thanh Tùng



Tổng Giám đốc

Trần Quyết Chiến

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		123.723.995.839	127.863.248.602
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(54.268.874.854)	(52.634.107.206)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.246.737.005)	(29.785.562.699)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(160.384.392)	(215.563.646)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.909.229.990)	(1.530.981.686)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.768.727.395	471.962.451
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.059.836.138)	(23.822.424.482)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.847.660.855	20.346.571.334
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.425.672.786)	(3.597.388.454)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	136.363.636
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.700.000.000)	(30.500.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.310.552.055	20.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	-
6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.000.000	2.393.222.839
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.735.120.731)	(11.567.801.979)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33		10.065.392.539	-
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.435.992.324)	(6.071.194.958)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.499.795.550)	(16.299.770.170)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.870.395.335)	(22.370.965.128)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3.757.855.211)	(13.592.195.773)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.239.337.145	27.831.532.918
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	10.481.481.934	14.239.337.145

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Người lập

Lù Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Bùi Thanh Tùng

Giám đốc



Trần Quyết Chiến

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp cấp nước thị xã trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh Sơn La được thành lập năm 1963. Năm 2000, Công ty được đổi tên thành Công ty Cấp nước Sơn La và hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Ngày 02/12/2004 Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4546/QĐ-UB ngày 02/12/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500154649 ngày 18/04/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500154649 thay đổi lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 07/01/2021 thì vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng)**.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là NSL.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý, kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình dân dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công các công trình cấp nước đô thị và nông thôn;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Tổ chức khu vui chơi, giải trí dưới nước;
- Tư vấn, thiết kế các công trình cấp nước; và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Trụ sở chính Công ty tại: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

- | | |
|--------------------------------|--|
| 1. Chi nhánh cấp nước Yên Châu | - Địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La |
| 2. Chi nhánh cấp nước Mường La | - Địa chỉ: Số 72, tiểu khu 3, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| 3. Chi nhánh cấp nước Sông Mã | - Địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La |
| 4. Chi nhánh cấp nước Bắc Yên | - Địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- | | |
|---------------------------------------|---|
| 5. Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai | - Địa chỉ: Quốc lộ 279, bản Pong Luông, xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La |
| 6. Chi nhánh cấp nước Mộc Châu | - Địa chỉ: Tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La |
| 7. Chi nhánh cấp nước Phù Yên | - Địa chỉ: Khối 8, thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La |
| 8. Chi nhánh cấp nước Sốp Cộp | - Địa chỉ: Bản Hua Mường, Sốp Cộp – Nậm Lạnh, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La |
| 9. Chi nhánh cấp nước Thuận Châu | - Địa chỉ: Số 14, đường Lò Văn Hạc, tiểu khu 15, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La |
| 10. Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 1 | - Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La |
| 11. Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 2 | - Địa chỉ: Số 116A, đường Điện Biên, tổ 9, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La |
| 12. Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn | - Địa chỉ: Tiểu khu 20, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La |

Danh sách Công ty liên kết của Công ty

Công ty chi đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần VBIC Sơn La có trụ sở chính tại Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là khai thác và cấp nước sinh hoạt. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 28,57%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2022 là 221 người (tại 31/12/2021 là 220 người)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 32
- Máy móc thiết bị	03 - 25
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền	04 - 26
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng Trụ sở văn phòng Công ty và các chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác, Các tài sản này đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí Xây dựng Trụ sở văn phòng Công ty bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí đền bù cho hộ dân và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí thuê phần mềm; chi phí xin cấp phép khai thác mặt nước, nước ngầm và nước thải vào nguồn nước; chi phí di chuyển tuyến ống và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí xin cấp phép khai thác mặt nước, nước ngầm và nước thải vào nguồn nước được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian được cấp phép.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê phần mềm, chi phí vận chuyển tuyến ống, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), bán nước tinh khiết, doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- + Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- + Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- + Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- + Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế ưu đãi 10% đối với doanh nghiệp xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo khoản 2 điều 4 Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định ưu đãi về thuế của các chính sách khuyến khích hỗ trợ trong hoạt động cấp nước sạch nông thôn, theo điều 8 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Cơ sở thực hiện xã hội hóa và theo khoản 3 điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính thì Cơ sở có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Và áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động khác.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Tiền	4.481.481.934	6.239.337.145
Tiền mặt	572.547.007	547.531.950
Tiền gửi ngân hàng	3.908.934.927	5.691.805.195
b) Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Sơn La	-	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sơn La	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Sơn La	2.000.000.000	-
Cộng	10.481.481.934	14.239.337.145

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 6%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Sơn La	-	-	4.610.552.055	4.610.552.055

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Sơn La (1)	8.000.000.000	8.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sơn La (2)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000	10.610.552.055	10.610.552.055

(1) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 4,6%/năm, lãi trả khi đáo hạn.

(2) Hợp đồng tiền gửi số 02/VCB/ SLA-SOWASUCO ngày 31/05/2022 số tiền 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 3,7%/năm, lãi trả khi đáo hạn.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần VBIC Sơn La (i)	10.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-	8.000.000.000	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 5500522701 thay đổi lần thứ 5 ngày 28/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần VBIC Sơn La với giá trị 10.000.000.000 đồng, tương đương 28,57% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 10.000.000.000 đồng, tương đương 28,57% vốn điều lệ.

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước. Trong năm, Công ty có thực hiện góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần VBIC Sơn La theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐQT ngày 12/09/2022 của Hội đồng quản trị.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

- Tại thời điểm 31/12/2022, khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu tiền nước sạch	10.683.136.714	-	10.745.603.217	-
Các khoản phải thu khác	42.209.000	-	110.566.000	-
Cộng	10.725.345.714	-	10.856.169.217	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại dịch vụ Song Hoàng	480.330.190	-
Công ty TNHH Môi trường công nghệ cao Nam An	324.500.000	-
Công ty Cổ phần Khoa học công nghệ GTEC	-	199.500.000
Công ty Cổ phần VBIC Sơn La	1.165.848.105	-
Công ty TNHH MTV Gia Huy 68	-	819.000.000
Các đối tượng khác	184.908.458	-
Cộng	2.155.586.753	1.018.500.000

5. Phải thu khác

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác	803.638.356	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.638.356	-	-	-
Phải thu của Công ty Cổ phần Vbic Sơn La về cổ tức được chia	800.000.000	-	-	-
Tạm ứng	2.445.000.000	-	2.513.000.000	-
Nguyễn Văn Bá (*)	1.610.000.000	-	1.610.000.000	-
Vũ Văn Việt (**)	798.000.000	-	798.000.000	-
Các đối tượng khác	37.000.000	-	105.000.000	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.200.000	-	50.163.145	-
Cộng	3.250.838.356	-	2.563.163.145	-

(*) Biên bản số 09/2021/BB-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Quản Trị đã quyết định giao cho ông Nguyễn Văn Bá ứng tiền công ty đứng tên công ty để thực hiện mua bán đất của các hộ dân phục vụ Dự án cấp nước xã Chiềng Dong.

(**) Công ty giao cho cá nhân ứng tiền công ty, đứng tên để thực hiện mua bán đất của các hộ dân phục vụ Dự án cấp nước Chiềng Dong và xây trạm tăng áp tại TK2 thị trấn Hát Hót, huyện Mai Sơn. Hiện nay vẫn đang tiếp tục làm thủ tục pháp lý.

b) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.129.287.714	(322.705.703)	8.345.549.728	(322.705.703)
Công cụ, dụng cụ	1.930.906.609	-	736.582.107	-
Cộng	14.060.194.323	(322.705.703)	9.082.131.835	(322.705.703)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, dẫn truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	50.427.786.081	147.282.981.493	95.395.467.336	783.683.741	293.889.918.651	
Mua trong năm	-	976.544.193	1.612.112.636	-	2.588.656.829	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.906.002.217	-	-	-	1.906.002.217	
Số dư ngày 31/12/2022	52.333.788.298	148.259.525.686	97.007.579.972	783.683.741	298.384.577.697	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	33.844.389.304	126.640.702.882	55.045.858.822	705.649.243	216.236.600.251	
Khấu hao trong năm	3.173.433.193	9.400.353.177	6.999.160.445	37.925.148	19.610.871.963	
Số dư ngày 31/12/2022	37.017.822.497	136.041.056.059	62.045.019.267	743.574.391	235.847.472.214	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	16.583.396.777	20.642.278.611	40.349.608.514	78.034.498	77.653.318.400	
Tại ngày 31/12/2022	15.315.965.801	12.218.469.627	34.962.560.705	40.109.350	62.537.105.483	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2022: 138.034.588.073 VND (Tại thời điểm 31/12/2021: 47.740.281.470 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	278.284.800	2.081.570.505
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	1.809.255.945
Chi phí thuê phần mềm	278.284.800	272.314.560
b) Dài hạn	3.701.174.189	2.395.200.249
Chi phí xin cấp quyền khai thác nước	1.604.199.213	1.574.249.143
Chi phí di chuyển đường ống	339.976.541	820.951.106
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.756.998.435	-
Cộng	3.979.458.989	4.476.770.754

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trụ sở Văn phòng Công ty (*)	2.800.024.606	2.800.024.606
Tuyến D400 Bản Mông đến ngã ba Mé Ban	11.185.021.368	311.853.636
Tuyến D400,225 Đông Nam TP, Chiềng Ngần	1.625.902.143	182.215.455
Nhà máy nước Chiềng Dong	343.685.778	285.133.000
Công trình tuyến nước thô Tà Xùa về Phiêng Ban	776.132.408	-
Hệ thống cấp nước 03 bản - Xã Sốp Cộp	746.524.074	-
Dự án tuyến D400 khu vực bản Khan, xã Hua La	67.619.000	-
Cộng	17.544.909.377	3.579.226.697

(*) Công trình Trụ sở văn phòng Công ty được phê duyệt chủ trương xây dựng theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 257/NQ-HĐQT ngày 16/12/2016 hiện đang tạm dừng triển khai từ tháng 01/2020 do chưa được phê duyệt dự toán đầu tư. Hiện tại, công trình đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, đền bù cho các hộ dân thuộc diện di dời tại bản Bó Cón, Phường Chiềng An, Thành phố Sơn La theo Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 06/03/2019 của UBND thành phố Sơn La.

10. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin địa lý EK	-	-	291.296.016	291.296.016
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	962.330.760	962.330.760	-	-
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất Lượng	-	-	207.068.571	207.068.571
Các đối tượng khác	135.000.000	135.000.000	99.590.850	99.590.850
Cộng	1.097.330.760	1.097.330.760	597.955.437	597.955.437

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Vay**

	Đơn vị tính: VND					
	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	252.265.418	252.265.418	252.265.418	6.074.868.150	6.074.868.150	6.074.868.150
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (1)	-	-	-	6.074.868.150	6.074.868.150	6.074.868.150
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (2)	252.265.418	252.265.418	252.265.418	-	-	-
b) Vay dài hạn	9.441.766.617	9.441.766.617	10.065.392.539	623.625.922	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (2)	9.441.766.617	9.441.766.617	10.065.392.539	623.625.922	-	-
Cộng	9.694.032.035	9.694.032.035	10.317.657.957	6.698.494.072	6.074.868.150	6.074.868.150

(1) Là khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La để đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho thành phố Sơn La với lãi suất 2%/năm. Số tiền vay được hoàn trả 2 lần/năm, thanh toán lần đầu vào ngày 30/06/2006. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 06.2022.KH.23903362.TD.CVTL ngày 20/06/2022 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 06.2022.KH.23903362.TD ngày 03/06/2022 để thực hiện dự án "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE D400mm từ nhà máy nước bản Mòng đến khu đô thị Tây Nam thành phố (khu bệnh viện Tâm Thần), thành phố Sơn La" và công trình "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE D400mm và D225mm hòa mạng trung tâm thành phố, cấp nước khu Đông Nam thành phố và xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La", với số tiền vay tối đa là 11.964.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất vay cố định hai (hai) năm đầu là 7,4%/năm, lãi suất vay có điều chỉnh các năm tiếp theo là lãi suất tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank cộng (+) 2,5%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần, Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ công trình "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE D400mm từ nhà máy nước bản Mòng đến khu đô thị Tây Nam thành phố (khu bệnh viện Tâm Thần), thành phố Sơn La" và công trình "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE D400mm và D225mm hòa mạng trung tâm thành phố, cấp nước khu Đông Nam thành phố và xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La" theo hợp đồng thế chấp số 06.2022.KH.23903362.BĐ ngày 20/06/2022.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 12.2022.KH.23903362.TD.CVTL ngày 26/12/2022 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 12.2022.KH.23903362.TD.01 ngày 26/12/2022 để thực hiện dự án "Công trình lắp đặt tuyến ống tải HDPE D160, D110 và tuyến ống phân phối HDPE D63, D50, D40 bản Mường Và, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp", với số tiền vay tối đa là 3.808.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất vay cố định một (01) năm đầu là 10,7%/năm, lãi suất vay có điều chỉnh các năm tiếp theo là lãi suất tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank cộng (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sản cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm theo thông báo của Vietcombank tại thời kỳ đó, Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án: "Lắp đặt tuyến ống tải HDPE D160, D110 và tuyến ống phân phối HDPE D63, D50, D40 bản Mường Và, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp" theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12.2022.KH.23903362.BĐ.01 ngày 26/12/2022.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2022
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	65.936.915	3.166.666.322	3.181.944.440	50.658.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp	678.680.390	2.259.672.623	1.909.229.990	1.029.123.023
Thuế thu nhập cá nhân	54.115.000	1.137.537.651	1.110.934.851	80.717.800
Thuế tài nguyên	216.140.880	2.493.477.380	2.514.794.900	194.823.360
Thuế đất	13.922.000	32.190.958	43.075.452	3.037.506
Các loại thuế khác	-	155.089.500	155.089.500	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	132.047.849	746.493.497	874.371.514	4.169.832
Cộng	1.160.843.034	9.991.127.931	9.789.440.647	1.362.530.318

13. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.134.229.001	3.747.387.797
Kinh phí công đoàn	67.049.908	68.727.700
Phải trả, phải nộp khác	4.058.679.093	3.661.660.097
<i>Phải trả ngân sách nhà nước</i>	<i>2.073.631.529</i>	<i>2.073.631.529</i>
- Dự án Yên Châu (i)	397.944.382	397.944.382
- Dự án Mộc Châu (i)	456.802.747	456.802.747
- Dự án Sốp Cộp (ii)	1.218.884.400	1.218.884.400
Giá dịch vụ thoát nước thu hộ Ngân sách tỉnh Sơn La	1.920.964.547	1.261.401.024
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	64.083.017	326.627.544
Đặt cọc, ký quỹ	8.500.000	17.000.000
b) Dài hạn	8.101.203.050	10.174.834.579
Phải trả ngân sách nhà nước	8.101.203.050	10.174.834.579
Dự án Yên Châu (i)	1.359.643.303	1.757.587.685
Dự án Mộc Châu (i)	647.137.747	1.103.940.494
Dự án Sốp Cộp (ii)	6.094.422.000	7.313.306.400
Cộng	12.235.432.051	13.922.222.376

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(i) Căn cứ các Biên bản làm việc ngày 14/12/2018 và ngày 07/03/2019 giữa Công ty với đoàn Thanh tra Bộ Tài chính và Sở Tài chính tỉnh Sơn La, Công văn số 2116/STC-TCĐN ngày 18/06/2019 và Quyết định số 117/QĐ-STC ngày 02/07/2019 của Sở Tài chính Sơn La về việc thu, nộp ngân sách tỉnh nguồn kinh phí khấu hao tài sản của các dự án cấp nước do ngân sách Nhà Nước đầu tư từ nguồn vốn ODA hiện Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La đang quản lý, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 123/QĐ-CN-HĐQT ngày 08/07/2019 phê duyệt phương án trả nợ như sau:

- Thanh toán nợ gốc 2 dự án đã khấu hao đến ngày 31/12/2018, số tiền 10.814.426.397 VND, trong đó, dự án Mộc Châu: 6.204.903.977 VND, dự án Yên Châu: 4.609.522.419 VND.

- Trả nợ hàng năm số tiền khấu hao còn lại 6.280.516.170 đồng cho đến khi hết nợ (mỗi năm 854.747.129 đồng, trong đó, dự án Mộc Châu: 456.802.747 đồng, dự án Yên Châu: 397.944.382 đồng).

(ii) Căn cứ kết luận của Sở Tài chính Sơn La tại Biên bản họp tư vấn liên ngành ngày 24/12/2019, Công ty có trách nhiệm hạch toán tăng tài sản đối với hệ thống cấp nước Sốp Cộp, thực hiện trích khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại (10 năm, kể từ ngày 01/01/2019), và nộp toàn bộ số tiền khấu hao vào NSNN theo quy định. Công ty có trách nhiệm hoàn trả ngân sách tỉnh số tiền 12.188.844.000 đồng, trong vòng 10 năm, mỗi năm 10% giá trị nhận nợ, tương đương 1.218.884.400 đồng.

14. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	100.000.000.000	(1.410.000)	9.186.108.923	109.184.698.923
Lãi trong năm trước	-	-	16.879.628.422	16.879.628.422
Chia cổ tức	-	-	(16.299.770.170)	(16.299.770.170)
Phân phối các quỹ	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư ngày 31/12/2021	100.000.000.000	(1.410.000)	9.465.967.175	109.464.557.175
Lãi trong năm nay	-	-	19.679.842.063	19.679.842.063
Chia cổ tức (*)	-	-	(14.499.795.550)	(14.499.795.550)
Số dư ngày 31/12/2022	100.000.000.000	(1.410.000)	14.646.013.688	114.644.603.688

(*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-DHQT ngày 28/03/2022 của Hội đồng quản trị thông qua quyết định trả cổ tức đợt 2 năm 2021 và Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐQT ngày 29/07/2022 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Việt Nam	65.668.160.000	65.668.160.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La	19.999.960.000	19.999.960.000
Các cổ đông khác	14.331.880.000	14.331.880.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.499.795.550	16.299.770.170

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	141	141
- Cổ phiếu phổ thông	141	141
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.999.859	9.999.859
- Cổ phiếu phổ thông	9.999.859	9.999.859

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.080.083.780	700.842.154
Doanh thu kinh doanh nước thương phẩm	120.553.444.176	119.682.421.414
Doanh thu kinh doanh nước đóng chai	1.628.873.554	1.424.913.654
Doanh thu lắp đặt	2.015.900.112	2.821.495.004
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	467.075.758	180.781.820
Doanh thu hợp đồng xây dựng	101.990.741	500.015.545
Cộng	125.847.368.121	125.310.469.591

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giá vốn bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.080.083.780	700.842.154
Giá vốn kinh doanh nước thương phẩm	81.532.913.200	85.937.579.037
Giá vốn kinh doanh nước đóng chai	1.606.139.484	1.339.350.651
Giá vốn lắp đặt	2.003.086.216	2.749.761.044
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	252.318.573	91.702.000
Giá vốn hợp đồng xây dựng	90.000.000	470.263.562
Cộng	86.564.541.253	91.289.498.448

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	850.328.518	879.031.653
Cổ tức, lợi nhuận được chia	880.000.000	1.520.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.236.330	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	29.265.409
Cộng	1.740.564.848	2.428.297.062

4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	160.384.392	215.563.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	43.570.028
Cộng	160.384.392	259.133.674

5. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Phí thoát nước thải sinh hoạt được để lại đơn vị	394.414.342	393.518.632
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	136.363.636
Thu nhập khác	51.762.860	109.390.854
Cộng	446.177.202	639.273.122

6. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	-	627.765.000
Chi phí khác	1.181	5.102
Cộng	1.181	627.770.102

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	11.942.109.050	10.952.110.384
Chi phí vật liệu quản lý	205.895.132	219.489.154
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	147.921.673	299.863.001
Chi phí khấu hao TSCĐ	396.402.159	340.871.289
Thuế, phí, lệ phí	198.164.952	49.140.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.783.050.087	1.932.875.244
Chi phí bằng tiền khác	4.696.125.606	3.518.429.232
Cộng	19.369.668.659	17.312.779.139

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	22.420.613.271	21.709.052.224
Chi phí nhân công	41.494.233.369	42.302.905.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.610.871.963	18.680.228.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.708.367.803	14.492.472.356
Chi phí khác bằng tiền	12.706.909.647	10.716.776.810
Cộng	112.940.996.053	107.901.435.433

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	21.836.873.661	18.750.061.647
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(880.000.000)	(1.520.000.000)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.318.748.773	2.125.291.279
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	22.275.622.434	19.355.352.926
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.227.562.243	1.935.535.293
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	30.549.600
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)	2.227.562.243	1.966.084.893

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Hoạt động chịu thuế suất 20%

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	102.641.025	138.796.765
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	57.910.877	76.928.721
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	160.551.902	215.725.486
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.110.380	43.145.097
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (2)	32.110.380	43.145.097
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)=(1)+(2)	2.259.672.623	2.009.229.990

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.679.842.063	16.879.628.422
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	(300.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.679.842.063	16.579.628.422
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.967,98	1.657,96

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
Lãi chênh lệch tỷ giá khoản vay	10.236.330	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.065.392.539	-
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.435.992.324	6.071.194.958

VIII Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nước sạch Việt Nam
 Công ty Cổ phần VBIC Sơn La
 Công ty Cổ phần DNP Dawaco cơ điện
 Công ty Cổ phần Mills Việt Nam
 Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam
 Ông Nguyễn Văn Bá

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty liên kết
 Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt
 Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt
 Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt
 Thành viên Hội đồng quản trị

2.1. Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Mua hàng		
Công ty Cổ phần Mills Việt Nam	1.552.040.000	1.271.140.000
Công ty Cổ phần DNP Dawaco cơ điện	3.301.382.800	179.700.000
Công ty Cổ phần VBIC Sơn La	10.594.602.200	10.306.978.500
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam	53.896.296	-
b) Bán hàng		
Công ty Cổ phần VBIC Sơn La	461.445.925	482.403.456
c) Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần VBIC Sơn La	880.000.000	1.520.000.000

2.2. Số dư các bên liên quan

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Tạm ứng		
Ông Nguyễn Văn Bá	1.610.000.000	1.610.000.000
b) Phải thu khác		
Công ty Cổ phần VBIC Sơn La	800.000.000	-
c) Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần DNP Dawaco cơ điện	962.330.760	-
c) Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần VBIC Sơn La	1.165.848.105	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:			
Hội đồng quản trị	Chức danh	3.031.699.300	3.559.850.000
Nguyễn Văn Hồng	Chủ tịch	445.200.000	536.893.000
Bùi Văn Đính	Phó Chủ tịch	429.600.000	508.440.000
Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	385.200.000	455.777.000
Lương Thế Công	Thành viên	314.400.000	377.107.000
Nguyễn Văn Bá	Thành viên kiêm Phó Tổng giám đốc	686.899.300	770.079.000
Nguyễn Anh Việt	Thành viên	385.200.000	455.777.000
Lê Văn Tuấn	Thành viên	385.200.000	455.777.000
Ban Tổng giám đốc	Chức danh	1.289.765.000	1.369.001.800
Trần Quyết Chiến	Tổng Giám đốc	801.975.700	833.415.900
Phạm Ngọc Dũng	Phó tổng Giám đốc	487.789.300	535.585.900
Ban kiểm soát	Chức danh	425.778.600	173.342.000
Lê Thị Nha Trang	Trưởng Ban kiểm soát	102.000.000	86.671.000
Bùi Hồng Nam	Thành viên Ban kiểm soát	72.000.000	86.671.000
Lê Anh Vũ	Thành viên Ban kiểm soát	251.778.600	-
Cộng		4.747.242.900	5.102.193.800

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền). Và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Các khoản vay	9.694.032.035	6.074.868.150
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	10.481.481.934	14.239.337.145
Nợ thuần	(787.449.899)	(8.164.468.995)
Vốn chủ sở hữu	114.808.732.666	109.628.686.153
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-1%	-7%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.481.481.934	14.239.337.145
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.976.184.070	13.419.332.362
Các khoản đầu tư tài chính	12.000.000.000	10.610.552.055
Cộng	36.457.666.004	38.269.221.562
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	9.694.032.035	6.074.868.150
Phải trả người bán và phải trả khác	13.332.762.811	14.520.177.813
Cộng	23.027.263.456	20.595.045.963

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	5.231.559.761	8.101.203.050	13.332.762.811
Các khoản vay	252.265.418	9.441.766.617	9.694.032.035
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	4.345.343.234	10.174.834.579	14.520.177.813
Các khoản vay	6.074.868.150	-	6.074.868.150

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.481.481.934	-	10.481.481.934
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.976.184.070	-	13.976.184.070
Các khoản đầu tư tài chính	12.000.000.000	-	12.000.000.000
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.239.337.145	-	14.239.337.145
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.419.332.362	-	13.419.332.362
Các khoản đầu tư tài chính	10.610.552.055	-	10.610.552.055

4. Thông tin so sánh

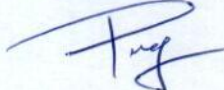
Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội.

Người lập



Lù Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Tùng

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA


Tổng Giám đốc
Trần Quyết Chiến